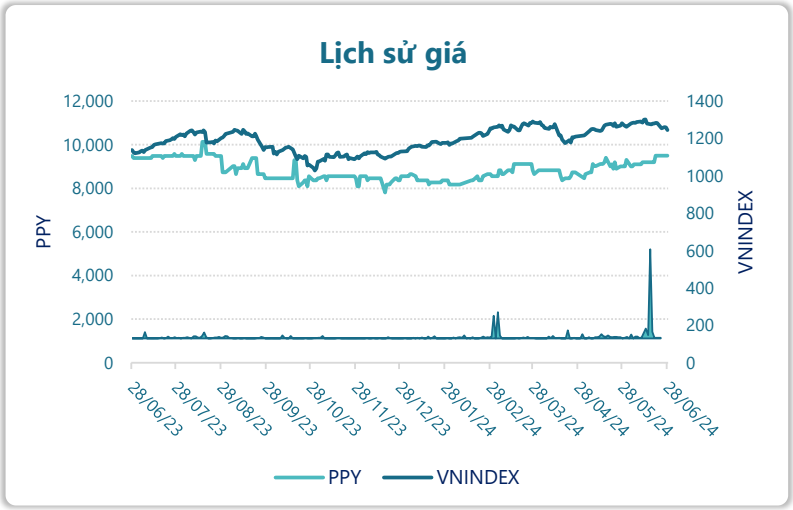
FireAnt

CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (HNX: PPY)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,129
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,806
SL cổ phiếu LH	9,343,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	875
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
P/E	6.9
EPS	1,382

DT thuần

Q2/24

1,316

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 81.0| 6.6%

YoY: ▲ 230| 21.2%

LN sau thuế

Q2/24

3.39

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.11| -3.0%

YoY: ▲ 1.58| 87.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

0.4%

+/- YoY: ▲ 0.1%

DT thuần

6T 2024

2,552

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 427| 20.1%

LN sau thuế

6T 2024

6.89

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.27| 49.4%

ROE

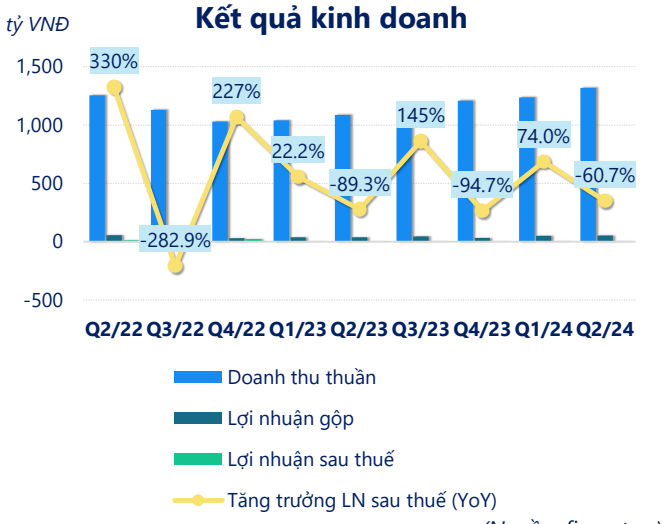
Q2/24

8.5%

+/- YoY: ▼ 2.4%

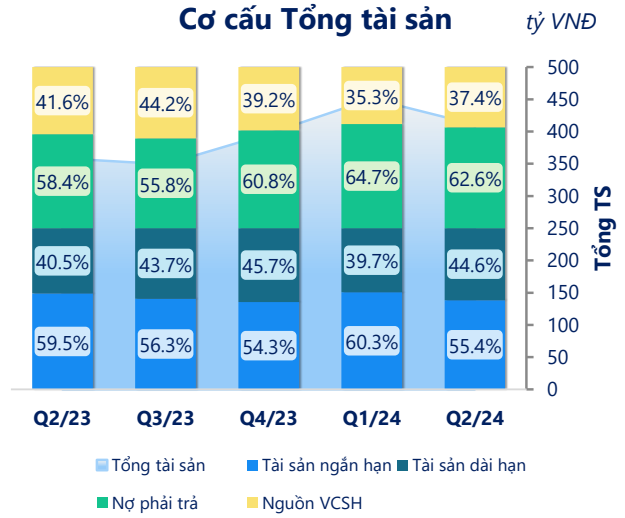
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



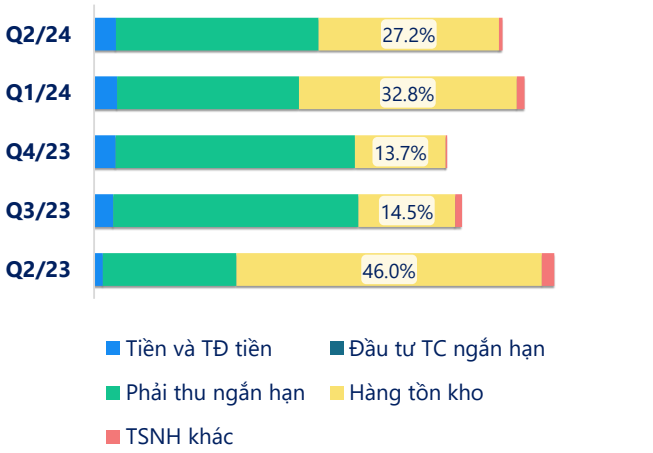
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



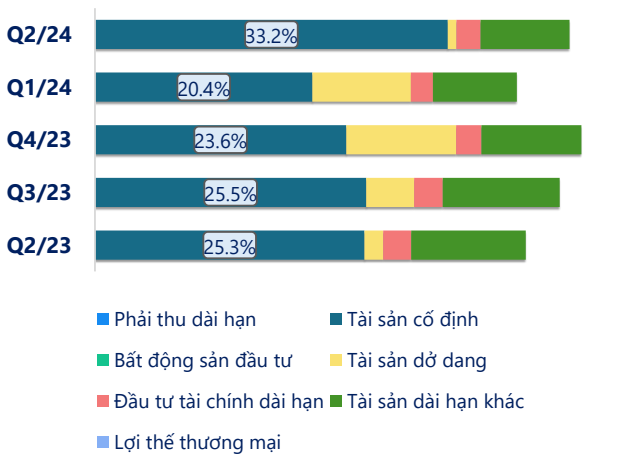
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



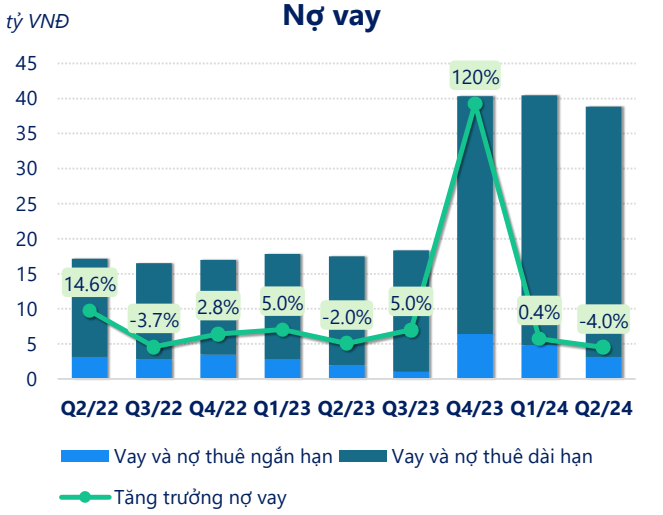
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



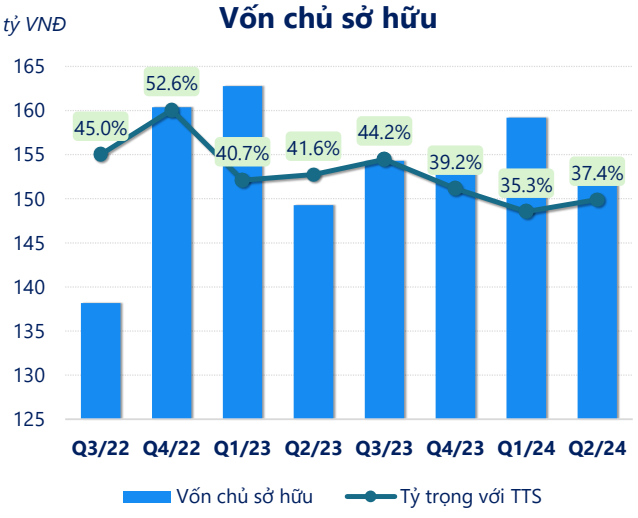
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



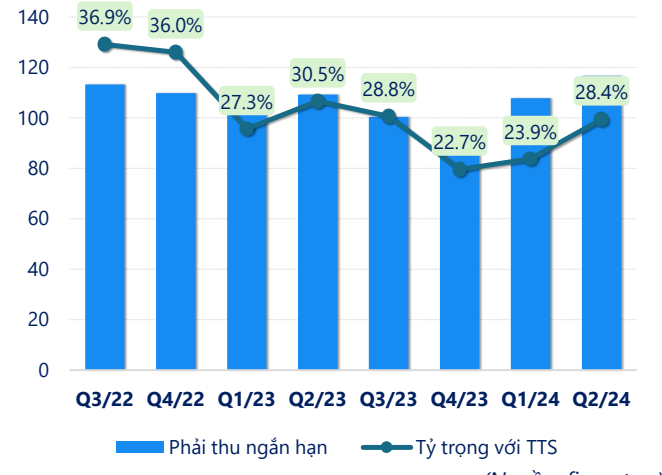
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



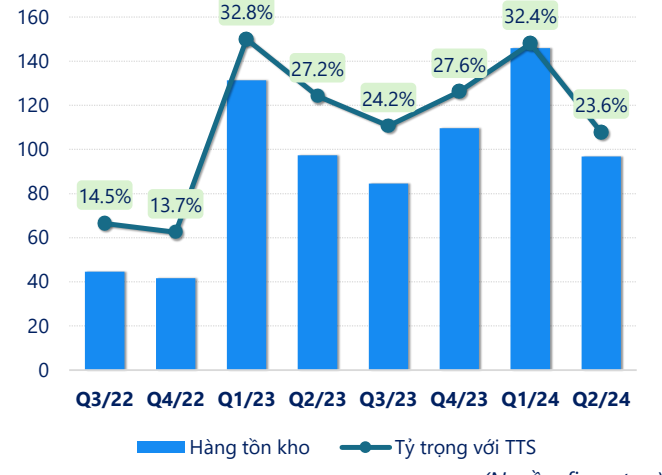
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



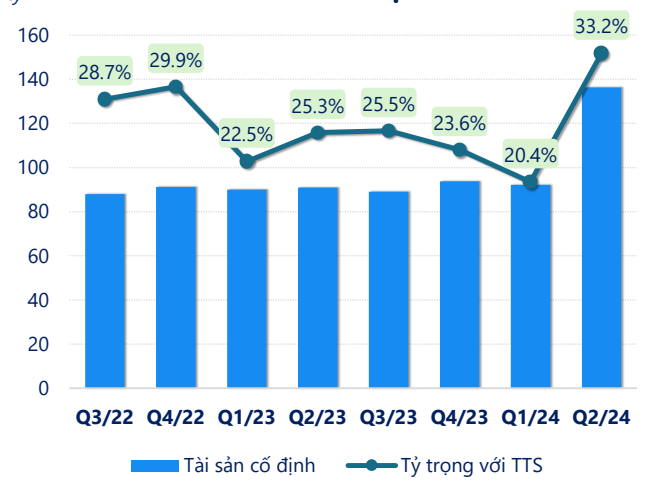
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



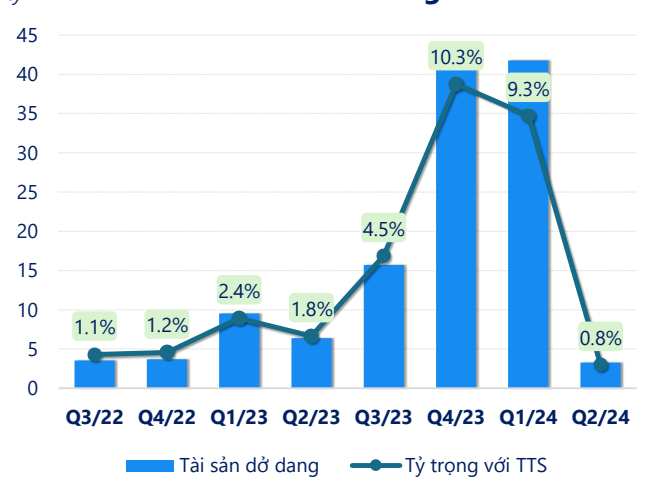
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



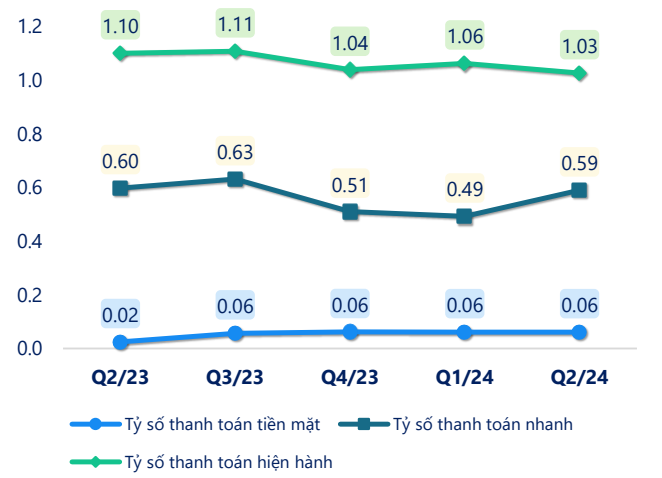
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**359**	**349**	**397**	**451**	**411**
Tài sản ngắn hạn	**213**	**197**	**215**	**272**	**227**
Tiền và tương đương tiền	4.76	10.1	12.8	15.7	13.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	109	100	90.2	108	117
Hàng tồn kho	97.4	84.5	110	146	96.8
Tài sản ngắn hạn khác	1.96	1.51	2.72	2.43	0.34
Tài sản dài hạn	**145**	**153**	**182**	**179**	**183**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	90.9	89.1	93.8	92.2	136
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.36	15.7	41.0	41.8	3.28
Đầu tư tài chính dài hạn	9.36	9.36	9.36	9.36	9.36
Tài sản dài hạn khác	38.7	38.4	37.3	35.6	34.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**209**	**195**	**241**	**292**	**257**
Nợ ngắn hạn	**194**	**177**	**207**	**256**	**222**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.96	1.03	6.41	4.78	3.14
Phải trả người bán ngắn hạn	127	96.0	142	189	136
Nợ dài hạn	15.5	17.3	33.9	35.7	35.7
Vay và nợ thuê dài hạn	15.5	17.3	33.9	35.7	35.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	**149**	**154**	**156**	**159**	**153**
Vốn chủ sở hữu	**149**	**154**	**156**	**159**	**153**
Vốn điều lệ	93.4	93.4	93.4	93.4	93.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)